| | |
|---|---|
| SỞ Y TẾ KHÁNH HÒA<br>**TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 244 /YTNH-KD<br>V/v thông báo mời chào giá | *Ninh Hòa, ngày 25 tháng 02 năm 2025* |

Kính gửi: Các nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Gói thầu: Mua sắm Hóa chất, vật tư tiêu hao; với nội dung cụ thể như sau:

## I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

### 1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa.

### 2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: DS. Đặng Thị Thanh Ánh – NV.Khoa Dược-TTB-VTYT.
- SĐT: 0935.530.355 hoặc 0905.259.581
- Địa chỉ email: khoaduocbvnd@gmail.com

### 3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận báo giá trực tiếp hoặc gửi thư tại địa chỉ: Khoa Dược-TTB-VTYT, Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa. Địa chỉ: TDP Phú Thọ 2, P. Ninh Diêm, TX. Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa.

### 4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

Từ 08h ngày 26 tháng 02 năm 2025 đến trước 17h ngày 07 tháng 03 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

### 5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:

Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 07 tháng 03 năm 2025.

## II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

### 1. Danh mục hàng hóa *(theo Phụ lục đính kèm)*.

- Phụ lục: Danh mục Hóa chất máy, vật tư tiêu hao.

### 2. Báo giá hợp lệ:

Báo giá ghi rõ đơn vị và đóng dấu, giá đã bao gồm thuế và chi vận chuyển, giao nhận, bảo hành và các chi phí khác (nếu có).

**3. Đồng tiền chào giá:** Việt Nam đồng.

**4. Địa điểm giao hàng:**

Khoa Dược-TTB-VTYT, Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa. Địa chỉ: TDP Phú Thọ 2, P. Ninh Diêm, TX. Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa.

Đề nghị quý công ty làm báo giá theo mẫu đính kèm.

Rất mong quý công ty quan tâm tham dự.

Trân trọng./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lãnh đạo TTYT (VBĐT);
- Phòng TCKT (VBĐT);
- Trang Web: https://ytnh.com.vn/;
- Lưu: VT, K.D.

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ TỈNH KHÁNH HÒA
TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA

**Trịnh Tiến Khoa**

**Mẫu báo giá**

Kính gửi: Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa, chúng tôi....*[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa:

| STT | Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật | Quy cách | Số lượng | Đơn vị tính | Đơn giá (VND) | Thành tiền (VND) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| n | … | | | | | | |

*(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)*

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày],* kể từ ngày ... tháng... năm. ..*[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].*

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

*...., ngày.... tháng....năm....*
**Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp**
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

**Phụ lục**
**DANH MỤC HÓA CHẤT MÁY, VẬT TƯ TIÊU HAO**

| STT | Danh mục | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Gói 1: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA (SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG XL 200)** | | | | | |
| 1 | Nước rửa máy sinh hóa tự động | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Errba, Model XL 200.**<br>Dung dịch rửa đậm đặc. Thành phần: có chứa natri hydroxit (contains sodium hydroxide).<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 4x100 ml | Hộp | 30 |
| 2 | Hóa chất định lượng Creatinin | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Errba, Model XL 200**.<br>**R1**: Sodium Hydroxide 240 mmol/l.<br>**R2**: Picric Acid: 26 mmol/l<br>Measuring range (phạm vi đo): 0.08 - 18 mg/dl.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1:5 x44 ml<br>R2: 5 x11ml | Hộp | 03 |
| 3 | Hóa chất định lượng Ure | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Errba, Model XL 200**<br>**R1**: Tris Buffer 100 mmol/l<br>α-Ketoglutarate 5.49 mmol/l<br>Urease (Jack Bean) ≥ 10 KU/l<br>GLDH (Microorganism) ≥ 3.8 KU/l<br>**R2:**<br>NADH 1.66 mmol/l.<br>- Measuring range (phạm vi đo): 11.5-300 mg/dl.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1:5 x44 ml<br>R2:5 x 11ml | Hộp | 05 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 4 | Hóa chất Đo hoạt độ AST | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Errba, Model XL 200.**<br>**R1**: Tris Buffer (pH 7.8) 110 mmol/l<br>L-Aspartic acid 340 mmol/l<br>LDH ≥ 4000 U/l<br>MDH ≥ 750 U/l<br>**R2**: CAPSO 20 mmol/l<br>2-oxoglutarate 85 mmol /l<br>NADH 1.05 mmol/l<br>Measuring range (phạm vi đo): 3.84-390 U/l.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1: 6x44ml,<br>R2: 6 x11ml | Hộp | 02 |
| 5 | Hóa chất Đo hoạt độ ALT | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Errba, Model XL 200.**<br>**R1**: Tris Buffer (pH 7.5) 137.5 mmol/l<br>L-Alanine 709 mmol/l<br>LDH (microbial) ≥ 2000 U/l<br>**R2**: CAPSO 20 mmol/l<br>2-oxoglutarate 85 mmol /l<br>NADH 1.05 mmol/l<br>Measuring range (phạm vi đo): 4.4-360 U/l<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1: 6x44ml ,<br>R2: 6 x11ml | Hộp | 02 |
| 6 | Hóa chất Đo hoạt độ LDL (Lactate dehydrogenase) | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Errba, Model XL 200**.<br>Thuốc thử chẩn đoán để xác định định lượng LDH trong huyết thanh người in vitro và huyết tương.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1: 2 x 44 ml,<br>R2: 2 x 11 m | Hộp | 01 |
| 7 | Hóa chất định lượng Choleterol | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Errba, Model XL 200.**<br>**R1**: Good‘s Buffer 50 mmol/l<br>Phenol 5 mmol/l<br>4-aminoantipyrine 0.3 mmol/l<br>Cholesterol esterase ≥ 200 U/l<br>Cholesterol oxidase ≥ 50 U/l<br>Peroxidase ≥ 3 kU/l.<br>Measuring range (phạm vi đo): 4.2 - 695 mg/dl.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1: 10 x 44ml | Hộp | 01 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 8 | Hóa chất định lượng Triglycerid | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Errba, Model XL 200.**<br>Good's buffer (pH 7,2): 50 mmol/l<br>4-Chlorophenol: 4 mmol/l<br>Mg 2+ : 15 mmol/l<br>ATP: 2 mmol/l<br>Glycerolkinase ≥ 0,4 KU/l<br>Peroxidase ≥ 2,0 KU/l<br>Lipoproteinlipase ≥ 2,0 KU/l<br>Glycerol-3-phosphate-Oxidase ≥ 0,5 KU/l<br>4-Aminoantipyrine: 0,5 mmol/l.<br>Measuring range (phạm vi đo): 9.74 – 1062 mg/dI.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1: 10 x 44 ml | Hộp | 01 |
| 9 | Hóa chất đỊnh lượng Glucose | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Errba, Model XL 200.**<br>Phosphate buffer 250 mmol/l<br>Glucose oxidase > 25 U/ml<br>Peroxidase > 2 U/ml<br>Phenol 5 mmol/l<br>4-aminoantipyrine 0.5 mmol/l<br>Measuring range (phạm vi đo): 2.34-450 mg/dl.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1:10 x 44 ml | Hộp | 03 |
| 10 | Hóa chất định lượng Sắt huyết thanh | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Errba, Model XL 200.**<br>**R1**: Acetate buffer (pH 4.5) 122 mmol/l<br>Hydroxylamine hydrochcloride 220 mmol/l<br>**R2**: Hydroxylamine hydrochcloride 220 mmol/l<br>Ferrozine ≥ 3.0 mmol /l<br>**R3**: STD<br>Iron Standart 500µg/dl.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1: 4 x 25 ml,<br>R2: 2 x 12.5 ml,<br>R3 STD: 2 x2 ml | Hộp | 01 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 11 | Hóa chất định lượng Lipase | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Errba, Model XL 200.**<br>**R1**<br>Good's Buffer pH 8.0<br>Taurodesoxycholate ≥ 1 mmol/l<br>Desoxycholate ≥ 1 mmol/l<br>Calcium ions ≥ 1 mmol/l<br>Colipase ≥ 2 mg/l<br>**R2**<br>Tartrate Buffer pH 4.0<br>Lipase Color Substrate ≥ 0.1 mmol/l.<br>Measuring range (phạm vi đo): 8.2 – 300 U/l.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1: 2 x 44 ml, R2: 2 x 11 ml | Hộp | 01 |
| 12 | Hóa chất định lượng CRP (C-reactive Protein) | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Errba, Model XL 200.**<br>**R1** (Buffer) Sodium chloride 9 g/l<br>Detergent 0.1%<br>Sodium azide 0.09%<br>**R2** (Latex) Glycine buffer pH 8.42<br>Rabbit anti-human CRP sensitized latex 0.20%<br>Sodium azide 0.09%<br>Measuring range (phạm vi đo): 0.73 – 160mg/l<br>Hiệu chuẩn thông số CRP-HS.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 2x40ml (buffer), R2: 2x8ml (Antiserum) | Hộp | 01 |
| **Gói 2: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM MÁY PHÂN TÍCH ĐÔNG MÁU BÁN TỰ ĐỘNG ECL412** | | | | | |
| 13 | Xét nghiệm thời gian Prothrombin (PT) | **Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động ECL412.**<br>Xác định thời gian prothrombin (PT)<br>Thành phần: Thromboplastin mô từ não thỏ, chứa các ion canxi và natri azide (<0,01%) như chất bảo quản.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 2x5ml | Hộp | 10 |
| 14 | Xét nghiệm thời gian Thromboplastin | **Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động ECL412**.<br>Dùng trong chẩn đoán in vitro, để xác định định lượng Activated Partial Thromboplastin Time (APTT) trong huyết thanh người. Thành phần: Axit | 6 x 5ml | Hộp | 02 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | hoạt hóa từng phần | ellagic khoảng 0,1 mM với huyền phù phospholipid chiết xuất từ não thỏ bị mất nước. Chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản, khoảng 0,2% phenol.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | | | |
| 15 | Xét nghiệm thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần | **Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động ECL412.**<br>Dung dịch đệm pha mẫu làm xét nghiệm đông máu APTT. Thành phần: Dung dịch canxi clorua 0,025 mol.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 10 x 10ml | Hộp | 02 |
| 16 | Cốc cuvet sử dụng cho chạy xét nghiệm đông máu | **Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động ECL412**.<br>Cuvettes đo dùng cho máy xét nghiệm phân tích đông máu bán tự động ECL412<br>Tròn, vật liệu nhựa trong suốt. Khử trùng<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 6x500 pcs | Cái | 5.000 |
| **Gói 3: HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC (MÁY HUYẾT HỌC BT-PRO21)** | | | | | |
| 17 | Hóa chất pha loãng | **Sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học BT-PRO21**.<br>Hoá chất pha loãng dùng cho máy huyết học<br>Thành phần:<br>Sodium salts < 1,0 %<br>Natrium azide < 0,05 %<br>Độ PH: 6.95 ± 0.10<br>Xuất xứ G7<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 20 Lít | thùng | 05 |
| 18 | Dung dịch rửa thường quy | **Sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học BT-PRO21.**<br>Nước rửa hệ thống trong quá trình chạy mẫu<br>Thành phần:<br>Sodium salts < 2,0 %<br>Wetting agent < 0,1 %<br>Preservative < 0,05 %<br>Xuất xứ G7<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 20 Lít | thùng | 05 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Xét nghiệm tế bào máy trên máy huyết học BT21 | **Sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học BT-PRO21.**<br>Dung dịch phá vỡ hồng cầu, giải phóng HGB. Thành phần:<br>Ammonium salts < 3,0 %<br>Alcohol < 1,0 %<br>Potassium cyanide < 0,1 %<br>Xuất xứ: G7.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 500 ml | chai | 05 |
| **Gói 4: HÓA CHẤT MIỄN DỊCH (MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG AUTOLUMO A1860)** | | | | | |
| 20 | Dung dịch rửa máy miễn dịch | **Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động Autolumo A1860.**<br>Thành phần chính:<br>Phosphate buffer<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 4x500ml | Hộp | 04 |
| 21 | Dung dịch rửa đậm đặc máy miễn dịch | **Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động Autolumo A1860.**<br>Thành phần chính:<br>Sodium Hydroxide<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 12x25ml | Hộp | 02 |
| 22 | Cuvet chạy máy miễn dịch tự động | Cuvettes đo dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động Autolumo A1860<br>Tròn, vật liệu nhựa trong suốt. Khử trùng<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | Hộp/ 500 cái | Cái | 3.000 |
| 23 | Chất thử bệnh lý tuyến giáp FT3 | **Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động Autolumo A1860.**<br>Thành phần chính:<br>1 vial containing 11.0 ml of horseradish-peroxidase labeled Anti-T3 in Tris-NaCl buffer containing BSA (bovine serum albumin). Contains ProClin 300® preservative.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 100 test | Hộp | 01 |
| 24 | Chất thử bệnh lý tuyến giáp FT4 | **Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động Autolumo A1860.**<br>Thành phần chính:<br>1 vial containing 11.0 ml of horseradish-peroxidase labeled Anti-T4 in Tris-NaCl buffer containing BSA (bovine serum albumin). Contains ProClin 300® preservative<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 100 test | Hộp | 01 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 25 | Chất thử định lượng suy tim NT-proBNP | **Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động Autolumo A1860.**<br>Thành phần chính:<br>1 vial each containing 5.5 ml of HRP (horseradish peroxidase) labeled mouse monoclonal NT-proBNP antibody in PB buffer containing BSA (bovine serum albumin) and casein. Contains 0.1% ProClin 300® preservative<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 100 test | Hộp | 01 |
| 26 | Chất thử định lương procalcitonin trong huyết thanh và huyết tương người | **Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động Autolumo A1860.**<br>Thành phần chính:<br>1 vial each containing 5.5 ml of HRP (horseradish peroxidase) labeled mouse monoclonal PCT antibody in Tris-NaCl buffer containing casein. Contains 0.1% ProClin 300® preservative.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 100 test | Hộp | 01 |
| 27 | Chất thử định lượng nồng độ cortisol | **Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động Autolumo A1860.**<br>Thành phần chính:<br>1 vial containing 5.5 ml of mouse monoclonal anti-Cortisol in Tris-NaCl buffer containing BSA (bovine serum albumin). Contains 0.1% ProClin 300® preservative.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 100 test | Hộp | 01 |
| 28 | Chất thử định lượng nội tiết tố sinh dục Beta HCG | **Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động Autolumo A1860.**<br>Thành phần chính:<br>1 vial containing 2.3 ml of anti-β-hCG coated microparticles in PBS buffer containing BSA. Contains 0.2% ProClin 300® preservative<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 100 test | Hộp | 01 |
| 29 | Chất thử định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt toàn phần tPSA | **Sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động Autolumo A1860.**<br>Thành phần chính:<br>1 vial containing 11.0 ml of horse radish peroxidase labeled mouse monoclonal Anti-PSA in Tris-HCl buffer containing BSA. Contains ProClin 300® preservative.<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 100 test | Hộp | 01 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **Gói 5: HÓA CHẤT SINH HÓA (MÁY XÉT NGHIỆM SINH HÓA TỰ ĐỘNG BT35i)** | | | | | |
| 30 | Hoá chất xét nghiệm AST(GOT) | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa BT35i.**<br>Thành phần: R1: TRIS pH 7.65 110 mmol/L, L-Aspartate 320 mmol/L, MDH (malate dehydrogenase) ≥800 U/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥1200 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L.<br>Dải đo: lên đến 600 U/L.<br>Giới hạn phát hiện: 1.2 U/L<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1: 6x25ml, R2: 6x9.2ml (Quy đổi: R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests) | Hộp | 01 |
| 31 | Hoá chất xét nghiệm ALT(GPT) | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa BT35i.**<br>Thành phần: R1: TRIS pH 7.15 140 mmol/L, L-Alanine 700 mmol/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥2300 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L.<br>Dải đo: lên đến 600 U/L.<br>Giới hạn phát hiện: 0.6 U/L<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1: 6x25ml, R2: 6x9.2ml (Quy đổi: R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests) | Hộp | 01 |
| 32 | Hoá chất xét nghiệm Creatinine | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa BT35i.**<br>Thành phần: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L, R2: Picric acid 20 mmol/L.<br>Dải đo: lên đến 14 mg/dL.<br>Giới hạn phát hiện: 0.1 mg/dL<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1: 6x32.8ml, R2: 6x11.7ml (Quy đổi: R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests) | Hộp | 01 |
| 33 | Hoá chất xét nghiệm Cholesterol toàn phần | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa BT35i**.<br>Thành phần: Good's buffer pH 6.7 50 mmol/L, Phenol 5 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) ≥ 200 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 50 U/L, Peroxidase (POD) ≥ 3 kU/L.<br>Dải đo: lên đến 750 mg/dL (19.4 mmol/L).<br>Giới hạn phát hiện: 2 mg/dL (0.05 mmol/L)<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1: 4x59.4ml (Quy đổi: 4x530 tests) | Hộp | 01 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 34 | Hoá chất xét nghiệm Glucose | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa BT35i.**<br>Thành phần:<br>**R1**: TRIS buffer pH 7.8 100 mmol/L, Mg2+ 4 mmol/l, ATP 2.1 mmol/l, NAD 2.1 mmol/l,<br>**R2**: Mg2+ 4 mmol/l, Hexokinase (HK) ≥7.5 kU/l, Glucose-6-phosphatedehydrogenase (G6P-DH) ≥7.5 kU/l.<br>Dải đo: lên đến 500 mg/dl (30 mmol/l) .<br>Giới hạn phát hiện: 1 mg/dl (0.05 mmol/l)<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1: 4x57.8ml, R2: 3x26.5ml (Quy đổi: R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests) | Hộp | 01 |
| 35 | Hoá chất xét nghiệm Triglycerid | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa BT35i**.<br>Thành phần:<br>Good's buffer pH 7.2 50 mmol/l, 4-Chlorophenol 4 mmol/l, ATP 2 mmol/l, Mg2+ 15 mmol/l, Glycerokinase (GK) ≥0.4 kU/l, Peroxidase (POD) ≥2 kU/l, Lipoprotein lipase (LPL) ≥2 kU/l, 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/l, Glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO) ≥0.5 kU/l.<br>Dải đo: lên đến 1000 mg/dl (11.3 mmol/l) .<br>Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl (0.023 mmol/l)<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1: 4 x 31.7 ml (Quy đổi : 616 tests) | Hộp | 01 |
| 36 | Hoá chất xét nghiệm ACID URIC | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa BT35i**.<br>Thành phần:<br>**R1**: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/l, TOOS 1.25 mmol/l, Ascorbate oxidase ≥1,2 kU/l,<br>**R2**: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/l, 4-Aminoantipyrine 1.5 mmol/l, K4[Fe(CN)6] 50 µmol/l, Peroxidase (POD) ≥5 kU/l, Uricase ≥250 U/l.<br>Dải đo: lên đến 20 mg/dl (1200 µmol/l) .<br>Giới hạn phát hiện: 0.24 mg/dl (14.5 µmol/l)<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | R1: 6x32.8ml, R2: 6x11.7ml (Quy đổi: R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests) | Hộp | 01 |
| 37 | Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa BT35i**.<br>Hóa chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 6 x 3ml | Hộp | 01 |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 38 | Nước rửa máy sinh hóa | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa BT35i**.<br>Dung dịch rửa (tính axit).<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 500ml x 1 | Hộp | 01 |
| 39 | Nước rửa máy sinh hóa | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa BT35i**.<br>Dung dịch rửa (tính kiềm).<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 500ml x 1 | Hộp | 01 |
| 40 | Nước rửa máy sinh hóa | **Sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa BT35i**.<br>Dung dịch rửa (tính kiềm mạnh)<br>Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA, TCCS. | 500ml x 1 | Hộp | 01 |